

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn,

giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 1:

“a) Phí thăm quan di tích lịch sử:

- Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”, trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi ngày 23/11/2009.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan di tích lịch sử.

+ Trẻ em là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em ngày 05/4/2016.

- Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp:

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Người có công với cách mạng.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 1:

“b) Phí thư viện:

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg, trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với các trường hợp:

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.

+ Trẻ em là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 4 Điều 1:

“- Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với các trường hợp:

+ Các hộ kinh doanh cá thể tại huyện đảo Côn Cỏ.

+ Miễn lệ phí chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

d) Bổ sung điểm g vào khoản 4 Điều 1:

“g) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu:

- Miễn phí đối với các trường hợp sau:

+ Phương tiện có tải trọng dưới 3,5 tấn của cư dân biên giới vận chuyên hàng là nông, lâm sản (có giấy tờ xác nhận là hàng hóa sản xuất của cư dân biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp).

+ Phương tiện chở hàng hóa quân sự, hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai.

+ Phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)”.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung thu và mức thu tại mục II phần A Phụ lục I như sau:

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
II	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		
II.1	Phương tiện xuất, nhập khẩu		
1	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu Lao Bảo		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	300.000

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	500.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	700.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao và các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	300.000
c)	Xe du lịch, xe vận tải hành khách có số chỗ ngồi		
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	50.000
	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	100.000
2	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu La Lay		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	150.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	250.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	350.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao và các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	25.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	150.000
c)	Xe du lịch, xe vận chuyển hành khách có số chỗ ngồi		
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	25.000
	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	50.000
II.2	Phương tiện chở hàng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng, chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan		
1	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu Lao Bảo		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	300.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	600.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	900.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao và các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	400.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	600.000
2	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu La Lay		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	150.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	300.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	450.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao và các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	300.000

3. Sửa đổi quy định về tỷ lệ để lại của Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tại mục II Phụ lục II như sau:

STT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
II	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	35%	65%

Điều 2. Bãi bỏ các quy định về lệ phí đăng ký cư trú tại điểm d khoản 4 Điều 1, mục I phần B Phụ lục I.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khoá VIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 4 năm 2023/.

Nơi nhận:

- UVBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang